TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH LỢI** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **76**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 17-12-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Khanh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Văn Sáu**

2. Bà **Trần Thị Phương Anh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Tào Diệu Như**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Châu Ngọc Hạnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ú, sinh ngày 01/01/1974. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị D, sinh ngày 01/01/1983. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông Nguyễn Văn Ú và bà Huỳnh Thị D Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo ơ n"Đơn khởi kiện ngày 09/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ú trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và bà D tự nguyện chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và cả hai đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay ông yêu cầu không công nhận vợ chồng với bà Huỳnh Thị D.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà D có 02 con chung gồm Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 2000 và Nguyễn Thanh P, sinh năm 2003. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường và có thể tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Bị đơn bà Huỳnh Thị D trình bày:* Bà đồng ý với lời trình bày của ông Ú về quan hệ hôn nhân, tình trạng mâu thuẫn, con và tài sản chung, nợ chung. Nay ông Ú yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà thì bà đồng ý. Về con chung, bà thống nhất với lời trình bày của ông Ú và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà D không có yêu cầu và ý kiến trình bày thêm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án:*

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình: Không công nhận quan hệ giữa ông Ú và bà D là vợ chồng. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Bé H và anh Nguyễn Thanh P đã trưởng thành, không ai yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết. Ông Ú phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ú và bị đơn bà Huỳnh Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Ú và bà D.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ú khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với bị đơn bà Huỳnh Thị D nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà D có nơi cư trú tại ấp T, xã V, huyện V nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Ông Ú và bà D tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1999, là sự kiện có xảy ra trên thực tế. Tuy nhiên, quá trình sống chung như vợ chồng ông Ú và bà D không đăng ký kết hôn. Theo quy

định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình: *"Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý"* và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình: *"Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*". Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Ú, tuyên bố không công nhận ông Ú và bà D là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông Ú và bà D xác định quá trình chung sống, ông Ú và bà D có 02 con chung là chị Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 2000 và anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 2003. Xét thấy, chị Bé H và anh P đã trưởng thành, phát triển bình thường, không ai yêu cầu xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Ú và bà D xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết tại phiên tòa hôm nay.

[6] Về án phí: Nguyên đơn ông Ú phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Như đã phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Văn Ú và bà Huỳnh Thị D là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn Ú và bà Huỳnh Thị D thống nhất xác định có 02 con chung là chị Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 2000 và anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 2003 đã trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn Ú và bà Huỳnh Thị D thống nhất xác định không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Ú phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông Ú đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004314 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi được chuyển thu án phí.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Khanh